

PHỤ BIỂU I.3

CHI TIẾT DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	TỔNG SỐ KẾ HOẠCH PHÂN BỐ				1,586,886		2,019,899	
*	Điều tiết cho ngân sách huyện và xã				360,000		536,000	
*	Ngân sách tỉnh (Nguồn đầu tư XDCB tập trung + Tiền sử dụng đất + Tiền XSKT + Tiền bội thu NSDP) để thực hiện các nhiệm vụ chương trình, dự án				1,226,886		1,483,899	
I	Thực hiện nhiệm vụ chung						433,342	
1	Trả các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ				28,056		26,342	
2	Công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính				100,000		140,000	
3	Bố trí triển khai Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chuẩn bị đầu tư				8,000		20,000	
4	Chi phí bồi thường GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá đất (do tỉnh thực hiện)				100,000		120,000	
5	Thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải giai đoạn 2021-2025				35,000		20,000	
6	Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						12,000	
7	Hoàn trả vốn ứng trước từ ngân sách tỉnh				10,000		60,000	
-	Sửa chữa, cải tạo Sở chỉ huy dã chiến, chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng, kết hợp trải nghiệm và giáo dục quốc phòng tại Khu Di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng	2113-06/10/2023	10,478				10,000	
-	Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	2813-29/10/2018	399,624	180,000		168,886	50,000	
8	Đối ứng ODA				30,060		35,000	
-	Đối ứng các dự án cấp phát từ NSTW						20,000	Chi tiết tại mục B.I
-	Bố trí đối ứng dự án Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ						15,000	Chi tiết tại PB III.4.1
II	Bổ trí các công trình, dự án cấp tỉnh				494,964		374,912	Chi tiết tại mục B.II
-	Công trình quyết toán từ 2015 đến nay				45,290		51,485	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Công trình hoàn thành chờ quyết toán				81,610		85,119	
-	Công trình chuyển tiếp				368,064		178,308	
-	Công trình, dự án khởi công mới						60,000	
III	Đổi ứng chương trình MTQG và hỗ trợ cấp huyện thực hiện các công trình trọng điểm và kiến thiết đô thị				474,700		675,645	Chi tiết tại mục B.III
B	BỐ TRÍ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN		9,263,222		518,464		1,070,557	
B.I	ĐỔI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA		1,121,086	978,256	23,500	962,955	20,000	
-	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3606/QĐ-BNN-HTQT, 04/9/2016	235,476	155,114	5,000	153,677	5,000	
-	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP Việt Trì	309- 2/2/2010; 2737- 29/10/2013; 3538- 17/12/2018	841,390	780,000	5,000	771,578	10,000	
-	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 673- 24/3/2016; 437- 05/3/2020; 3259- 09/12/2022	44,220	43,142	13,500	37,700	5,000	
B.II	BỐ TRÍ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP TỈNH		8,142,136	5,605,820	494,964	5,249,788	374,912	
1	Công trình quyết toán từ năm 2015 đến nay		3,507,527	2,425,713	45,290	2,370,180	51,485	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực giao thông</i>		<i>668,261</i>	<i>610,777</i>	<i>22,060</i>	<i>591,208</i>	<i>19,681</i>	
-	Sửa chữa ĐT.321C đoạn km4+500 - km9+00, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê	785- 05/4/2021	14,470	14,470	2,330	10,886	3,584	
-	Tuyến đường vào Cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành, huyện Thanh Ba	2779- 26/10/2018 ; 747- 11/04/2023	29,644	29,644		28,280	1,364	
-	Nâng cấp, cải tạo đường huyện P1, huyện Phù Ninh (đoạn từ khu 2, xã Trung Giáp đi ĐT.323D và ĐT.323E)	2707, 30/10/2019; 2393, 09/9/2020; 2294, 30/8/2022	29,250	27,086	2 800	25,800	1,286	
-	Cải tạo, sửa chữa đoạn Km17+800 - Km22+702 tuyến ĐT.313D thuộc địa bàn huyện Yên Lập	2487- 21/9/2020; 3156- 30/11/2022	13,064	13,064		12,000	1,064	
-	Cải tạo, sửa chữa đoạn km0 - km1+650 tuyến đường tỉnh 317B, thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy	2975- 12/11/2020; 3127- 29/11/2022	6,526	6,515	3,000	6,000	515	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Sửa chữa ĐT.317C đoạn km6+600 - km10+00, thuộc địa bàn huyện Thanh Sơn	658- 19/3/2021; 3129- 29/11/2022	13,011	12,997	7,000	10,000	2,997	
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba - Hương Xạ	2086- 19/8/2019; 1044- 07/4/2022	264,212	248,462	5,840	247,070	1,392	
-	Tuyến đường từ trung tâm xã Xuân Áng qua khu vực hồ Hàm Kỳ đến khu dân cư số 11, xã Xuân Áng, huyện Hạ Hòa	3353-22/12/2019	18,874	18,874		18,800	74	
-	Cải tạo nâng cấp đường GTNT tuyến Yên Lương, Thượng Cửu huyện Thanh Sơn	1782- 16/7/2013; 2270- 11/9/2018	66,921	42,682		42,407	387	
-	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao	2671- 20/10/2016	73,097	73,097		72,870	227	
-	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 324 đoạn từ xã Cao Xá đi xã Bản Nguyên huyện Lâm Thao	831-21/4/2020	10,712	10,712		6,700	4,012	
-	Đường giao thông nối các xã Thượng Long- Nga Hoàng- Hưng Long	686, 11/6/2014; 10- 22/12/2015; 20- 29/5/2019	42,694	42,694		41,694	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường Bến Sơn - Cầu 19/5	3333-7/12/2005; 346- 22/2/2019	27,460	27,460		26,700	760	
-	XD tuyến đường từ Km 12 + 800 đường tỉnh 313D vào khu di tích lịch sử văn hóa chiến khu phục cổ xã Minh Hòa	236, 2/2/2015; 926 - 27/4/2017	6,021	6,021		5,955	66	
-	Sửa chữa hư hỏng nền đường, mặt đường và công trình trên ĐT.323D (đối với đoạn Km0+00-Km6+100)	2026- 15/8/2018; 2890- 02/11/2018; 101- 14/01/2022	52,305	36,999	1,090	36,046	953	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực Quốc phòng- An ninh, an toàn xã hội</i>		<i>347,968</i>	<i>343,149</i>	<i>143</i>	<i>334,743</i>	<i>5,915</i>	
-	Sở chỉ huy dã chiến, chỉ huy phòng chống chữa cháy rừng kết hợp trải nghiệm giáo dục quốc phòng tại Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng	03- 11/01/2022	20,431	20,245		20,191	54	
-	Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên giai đoạn I năm 2007	142- 18/01/2019	26,237	25,253		24,424	83	
-	Nhà ở làm việc cán bộ chiến sỹ phân đội đặc nhiệm bộ binh thuộc CT: Doanh trại đơn vị đặc nhiệm phòng chống gây rối bạo loạn và tìm kiếm cứu nạn	141- 18/01/2019	42,675	40,062		39,692	37	
-	Cải tạo, nâng cấp Sở chỉ huy năm 2012	140- 18/01/2019	48,688	47,678		46,410	127	
-	Đường giao thông kết hợp di dời dân tránh lũ quét thuộc các xã phía Tây Nam huyện Đoan Hùng	3317-21/10/2011; 102-14/01/2022	116,106	116,106		111,822	4,014	
-	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ tả, hữu ngòi Văn, thuộc xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	2365- 09/9/2022	6,783	6,758		6,213	545	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vờ sông đê tả Thao, thuộc địa bàn huyện Thanh Ba	3192-, 24/12/2020; 3048-18/11/2022	87,048	87,048	143	85,991	1,056	
c	<i>Lĩnh vực nông, lâm nghiệp- thủy lợi</i>		711,176	561,217	6,200	554,994	3,682	
-	Hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản Tập trung xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	1673-22/7/2014	44,130	31,874		31,308	566	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt An Đạo, huyện Phù Ninh	3006- 26/9/2011; 1891-30/7/2013; 1637-21/7/2015; 3389-23/12/2020	138,553	109,742	1,300	109,260	544	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã: Tả Xá, Hương Lung, Sơn Tinh, huyện Cẩm Khê	2729- 12/10/2012; 1892-30/7/2013; 2601-14/10/2016; 2471-17/9/2020	86,032	71,557	670	71,555	73	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Khê và xã Sai Nga, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	2730- 12/10/2012; 1929-01/8/2013; 1636-21/7/2015; 2006-27/8/2020	37,924	29,837	360	28,342	70	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Trung Nghĩa	3005- 26/9/2011; 1929-01/8/2013; 1674-6/7/2018; 3631-31/12/2020	138,919	111,418	770	111,355	152	
-	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vờ sông đê tả Thao đoạn tương ứng Km7+800-Km8+240 và Km10+700-Km11, thuộc địa bàn các xã Đan Thượng, Tứ Hiệp huyện Hạ Hòa	3627- 31/12/2020; 3447-30/12/2021	14,854	14,568	1,300	14,508	59	
-	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vờ sông đoạn tương ứng từ Km62+200-Km63 đê hữu Thao thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông	800/QĐ-SNN, 29/12/2021; 2999-14/11/2022	13,500	13,322	1,800	13,150	172	
-	Dự án: Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020	739- 30/3/2016; 1374-14/6/2019;	60,288	10,065		10,000	65	
-	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống chuồng trại phục vụ sản xuất giống tại Trại giống lợn cấp I	2948- 12/10/2011; 3312-30/11/2018	5,528	5,090		5,000	90	
-	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020	638- 18/03/2016; 1230-12/06/2023	61,223	53,518		53,150	368	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp mở rộng tuyến đường giao thông khu vực trung tâm xã Sơn Dương, huyện Lâm Thao	3545-31/12/2021	110,226	110,226		107,366	1,522	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
d	Lĩnh vực Giáo dục- đào tạo- dạy nghề- khoa học công nghệ		321,716	321,250	8,500	318,572	2,899	
-	Mở rộng diện tích trường và xây dựng nhà chức năng, tường rào THPT Yên Lập	1858- 07/7/2021; 1928- 13/9/2023	5,585	5,585		5,000	585	
-	Đường giao thông, cảnh quan khu vực khoa Nông Lâm Ngư Trường Đại học Hùng Vương	1158- 06/06/2020, 2017- 25/9/2023	6,545	6,545		6,499	46	
-	Cải tạo, sửa chữa Nhà hội trường và các khu vệ sinh Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ	2853- 31/10/2018; 1584- 04/07/2019; 836- 21/04/2020; 2002- 22/9/2023	4,998	4,998		4,896	113	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà để thiết bị bộ môn thành nhà Thư viện Trường THPT Hương Cần	2361-08/9/2020; 1571-31/7/2023	1,932	1,932		1,849	98	
-	Khu ký túc xá - Trường Đại học Hùng Vương, thuộc dự án Trường Đại học Hùng Vương	1553- 27/7/2023	122,218	122,218		122,007	211	
-	Nhà chức năng 3 tầng và thư viện Trường THPT Việt Trì	1469- 26/4/2021; 225- 02/2/2023	6,948	6,948	2,000	6,500	448	
-	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị nhà Trung tâm hành chính, hiệu bộ - Trường Đại học Hùng Vương phục vụ thi tốt nghiệp THPT trên địa bàn tỉnh	3072- 22/11/2022	1,370	1,370		1,276	93	
-	Trung tâm quản lý hành chính hiệu bộ - Trường Đại học Hùng Vương	3057- 21/11/2022	128,563	128,563		128,292	266	
-	Xây dựng nhà Đa năng Trường THPT Tam Nông	2136- 11/8/2022	6,183	6,000	3,500	5,500	500	
-	Xây dựng nhà chức năng Trường THPT Yên Khê	1887- 19/7/2022	5,483	5,200	3,000	5,000	400	
-	Dự án thành phần Khoa Đại học kinh tế	2218- 01/9/2021	31,892	31,892		31,753	139	
e	Xây dựng trụ sở tổ chức, cơ quan nhà nước		47,449	46,999	2,070	45,763	1,236	
-	Cải tạo, nâng cấp phòng họp số 4 thuộc Trụ sở làm việc của UBND tỉnh	1101- 14/5/2021; 171- 24/01/2022; 2119- 06/10/2023	1,575	1,575		1,518	57	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc UBND huyện Đoan Hùng	1076- 13/4/2022	17,390	17,317		16,725	592	
-	Cải tạo, sửa chữa nội thất nhà ăn thuộc Trụ sở làm việc của HĐND, UBND tỉnh	1452- 6/7/2021; 2931- 11/11/2021; 2120- 06/10/2023	1,267	1,267	770	1,070	197	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Mua sắm, lắp đặt thiết bị nội thất các phòng làm việc, phòng họp, phòng khánh tiết Sở Kế hoạch và Đầu tư	2798- 27/10/2019; 322-10/2/2022	1,949	1,929		1,900	29	
-	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Phú Thọ	825- 21/4/2023	2,768	2,768		2,452	316	
-	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Phù Ninh	2274, 11/9/2018; 1932-24/9/2019; 3217, 09/12/2021	22,502	22,144	1 300	22,098	46	
g	<i>Lĩnh vực du lịch- văn hóa- xã hội- y tế- môi trường</i>		<i>1,115,223</i>	<i>381,646</i>	<i>4,317</i>	<i>373,404</i>	<i>8,899</i>	
-	Nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần, người rối nhiễu tâm trí thuộc Trung tâm Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020.	2923- 30/11/2015; 1927-13/9/2023	40,259	40,259		39,600	1,130	
-	Cải tạo, sửa chữa khu quản lý học viên số 2 tại Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 1	161- 20/01/2021	3,095	3,095		3,000	95	
-	Cải tạo, mở rộng Trung tâm Quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020 Phú Thọ	688- 30/3/2017; 1075-13/04/2022	12,997	12,126		11,689	437	
-	Dự án Xây dựng Trung tâm Giới thiệu việc làm Phú Thọ	1752- 31/7/2014; 2758, 2759,2760, 2761-27/10/2016; 2390-06/10/2015; 2914-04/11/2016	29,853	26,197		26,362	76	
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình: nâng cấp, tôn tạo Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Phú Thọ	2840 - 30/10/2017; 887- 24/4/2019; 1190-25/5/2021	5,825	4,819		4,791	28	
-	Dự án Hệ thống sân tập và hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Phú Thọ	3576- 31/12/2020; 2894-02/11/2022	14,228	13,402		12,840	559	
-	Dự án Cải tạo, nâng cấp và mua sắm, lắp đặt trang thiết bị Nhà làm việc của Đoàn Nghệ thuật và Trung tâm xúc tiến du lịch	2568- 29/9/2020; 1087-13/4/2022	14,522	13,769	1,017	13,684	85	
-	Công trình: Cải tạo Bảo tàng Hùng Vương, Trung tâm lễ hội giai đoạn 3 (Hạ tầng khu vực từ nhà đón tiếp đến tỉnh lộ 325; Hạ tầng khu vực từ nhà làm việc đến QL 32C) thuộc dự án Hoàn thiện tu bổ, tôn tạo hạ tầng, cảnh quan Trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng	710- 30/3/2016; 2071-16/8/2021; 1324-15/5/2022	294,784	43,188		42,238	950	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Công trình: Tôn tạo cảnh quan đồi Công quán, Trung tâm lễ hội giai đoạn 3 (Hạ tầng khu vực từ nhà đón tiếp đến QL 32C; Cải tạo đường trục hành lễ; Cải tạo chính trang hạ tầng bãi đỗ xe Trung tâm lễ hội) thuộc dự án Hoàn thiện tu bổ, tôn tạo hạ tầng, cảnh quan Trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng	710- 30/3/2016; 2071- 16/8/2021; 1680- 22/6/2022	294,784	142,745		142,700	45	
-	Công trình: Hệ thống hạ tầng cho khu vực cảnh quan Hồ Mẫu giai đoạn 2 thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu DTLS Đền Hùng giai đoạn 2016-2020	712- 30/3/2016; 2468- 20/9/2022	359,811	37,362		37,286	77	
-	Cải tạo cơ sở vật chất Bệnh viện dã chiến số 01 tỉnh Phú Thọ tại Khu B, Trung đoàn 753 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh để đảm bảo chức năng Trung tâm hồi sức tích cực vùng điều trị bệnh nhân Covid-19	2128- 24/8/2021; 1418- 31/5/2023; 273- 13/02/2023	6,704	6,321	2,000	4,000	2,321	
-	Dự án Nhà ăn, Nhà tang lễ và đường bê tông nội bộ thuộc Trung tâm Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Phú Thọ	2417-14/11/2023	7,283	7,283	1,300	6,746	536	
-	Trạm Y tế xã Yên Luät	539 - 17/3/2020	602	602		424	178	
-	Trạm Y tế xã Mai Tùng	541 - 17/3/2020	1,748	1,748		965	783	
-	Trạm Y tế xã Vụ Cầu	537 - 17/3/2020	884	884		860	24	
-	Trạm Y tế xã Xuân Áng	535 - 17/3/2020	1,747	1,747		1,671	76	
-	Trạm Y tế xã Đan Thượng	562 - 18/3/2020	1,803	1,803		1,740	63	
-	Trạm Y tế xã Hậu Bông	536 - 17/3/2020	2,042	2,042		2,015	29	
-	Trạm Y tế xã Đan Hà	538 - 17/3/2020	1,812	1,812		1,329	483	
-	Trạm y tế xã Phương Xá huyện Cẩm Khê	578-11/03/2021	2,175	2,175		1,883	292	
-	Trạm y tế xã Hưng Long huyện Yên Lập	3040-20/11/2020	1,999	1,999		1,799	200	
-	Trạm y tế xã Bằng Luân huyện Đoan Hùng	367- 27/02/2020	2,156	2,156		2,115	27	
-	Trạm y tế xã Sóc Đăng huyện Đoan Hùng	361- 27/2/2020	1,853	1,853		1,801	46	
-	Trạm y tế xã Bằng Doãn huyện Đoan Hùng	366- 27/02/2020	678	678		650	24	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Trạm y tế xã Minh Lương huyện Đoàn Hùng	364- 27/2/2020	465	465		449	14	
-	Trạm y tế xã Nghinh Xuyên huyện Đoàn Hùng	366- 27/2/2020	1,856	1,856		1,821	25	
-	Trạm y tế xã Minh Phú huyện Đoàn Hùng	362- 27/2/2020	2,094	2,094		1,998	85	
-	Trạm y tế xã Hữu Đô huyện Đoàn Hùng	365- 27/02/2020	1,866	1,866		1,810	53	
-	Trạm y tế thị trấn Đoàn Hùng huyện Đoàn Hùng	363- 27/02/2020	2,205	2,205		2,138	63	
-	Công trình: Cải tạo, sửa chữa khu quản lý học viên số 2 tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 1	161- 20/01/2021	3,095	3,095		3,000	95	
<i>h</i>	<i>Hạ tầng khu cụm công nghiệp- Hạ tầng kỹ thuật khác</i>		<i>295,733</i>	<i>160,676</i>	<i>2,000</i>	<i>151,497</i>	<i>9,174</i>	
-	Xây dựng trạm biến áp 400KVA-22/0,4KV và đường dây 22KV khu giảng đường khoa Đại học Nông Lâm Ngư Trường Đại học Hùng Vương	1802- 25/8/2023	825	825		796	28	
-	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và trồng cây xanh khu HH4 và HH5 thuộc Quảng trường Hùng Vương và Trung tâm dịch vụ tổng hợp thành phố Việt Trì	582-22/03/2023	8,570	8,570	2,000	8,500	69	
-	Đường nối từ tỉnh vĩnh Phúc vào trung tâm phường Bạch Hạc (đường vào CCN Bạch Hạc)	146- 18/1/2016; 125- 18/01/2023	52,359	52,359		51,530	829	
-	Cơ sở hạ tầng khu Tái định cư số 2 xã Hy Cương, thành phố Việt Trì	333-10/2/2022	12,365	12,365		12,072	289	
-	San nền lô B5, phân phát sinh khối lượng đắp nền lô B8 KCN Thụy Vân GD 3	735- 05/4/2019	8,551	8,053		5,890	2,163	
-	Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Thụy Vân	2274- 17/7/2002; 2955- 07/11/2018	27,949	5,269		4,957	312	
-	Hạ tầng kỹ thuật KCN Thụy Vân GD II, phần còn lại GD III, điện chiếu sáng và phần còn lại gói thầu số 04 đường nội thị Việt tri tuyến Vân Phú - Thụy Vân.	2263- 27/08/2020	178,505	66,625		64,099	2,526	
-	Tuyến cống ngầm thoát nước mưa C1-C3 KCN Thụy Vân	2131- 26/8/2016; 112- 14/01/2021	6,610	6,610		3,652	2,958	
2	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		1,152,602	949,198	81,610	776,762	85,119	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
a	Lĩnh vực giao thông		251,017	226,005	19,000	182,987	22,000	
-	Sửa chữa đường tỉnh 323I, thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng	1654-20/6/2022	14,262	14,262	5 000	9,500	1,000	
-	Cải tạo, sửa chữa đoạn Km0+00-Km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê	2986- 13/11/2020; 43-08/01/2021	29,707	24,500	3,000	15,500	6,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đan Hà - Đại Phạm, huyện Hạ Hòa	2790- 25/10/2017; 2539-25/9/2020	41,903	35,211	11,000	28,500	7,000	
-	Đường giao thông nối từ ĐT 316B tại thị trấn Hưng Hóa đến xã Dậu Dương	1318- 12/9/2019	59,720	57,516		54,480	2,000	
-	Đường giao thông đến trung tâm xã Phụ Khánh, huyện Hạ Hoà	2067 - 20/8/07; 1259 - 14/4/11; 205 - 24/1/2013	76,925	67,116		64,519	1,000	
-	Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	650- 29/3/2023	14,500	13,800		6,988	3,000	
-	Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316H thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	648- 29/3/2023	14,000	13,600		3,500	2,000	
b	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp- thủy lợi		614,273	479,937	41,409	412,136	41,300	
-	Xây dựng hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu (Giai đoạn 1)	2794- 31/10/2013; 1777-22/10/2014	141,765	133,000	10,000	112,977	12,500	
-	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè Bạch Hạc, thuộc khu Đoàn Kết, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	1515- 20/7/2023	12,000	10,000		4,500	7,000	
-	Tuyến đê hữu sông Thao đoạn từ Km52- Km69, huyện Tam Nông	674- 31/3/2020; 2477-18/9/2020	74,484	64,787	2,000	38,100	15,000	
-	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè ngòi Lạt - thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy và xã Lương Nha, huyện Thanh Sơn	3434-26/12/2022	38,000	38,000	10 907	35,907	1,405	
-	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đê hữu sông Thao đoạn tương ứng từ km64+500 km65+900 thuộc địa bàn xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	3142-29/11/2022	25,000	25,000	8 502	23,502	895	
-	Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê	358- 22/2/2016; 807-08/4/2016; 1381-14/6/2019; 2047-15/8/2019; 707- 25/3/2021	323,024	209,150	10,000	197,150	4,500	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
c	Lĩnh vực Giáo dục- đào tạo- dạy nghề- khoa học công nghệ		47,112	45,470	8,500	37,700	6,850	
-	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Yên Lập	2851- 31/10/2018; 2768- 28/10/2021; 3373- 24/12/2021	29,465	27,900	5,000	23,000	4,000	
-	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng Trường THPT Minh Hòa	949- 23/4/2021	7,236	7,170	1,500	6,800	350	
-	Nhà đa năng Trường THPT Cẩm Khê	2972- 12/11/2020; 617- 16/3/2021	10,411	10,400	2,000	7,900	2,500	
d	Xây dựng trụ sở tổ chức, cơ quan nhà nước		79,560	76,030	304	72,122	1,000	
-	Xây dựng một số hạng mục công trình tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Phú Thọ	2604- 18/10/2019; 2482- 18/9/2020	79,560	76,030	304	72,122	1,000	
e	Lĩnh vực du lịch- văn hóa- xã hội- y tế- môi trường		160,639	121,756	12,397	71,817	13,969	
-	Cải tạo, nâng cấp các trung tâm y tế huyện và bệnh viện chức năng (Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình của Bệnh viện Tâm thần và Trung tâm y tế các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Lâm Thao)	1210- 28/4/2022	13,650	12,897	2 397	6,397	4,000	
-	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục công trình của Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ, Bệnh viện Mắt và TTYT huyện Tam Nông	3076- 26/11/2021; 2251- 26/8/2022	23,400	23,400	6 000	12,000	7,000	
-	Cải tạo cơ sở vật chất Sở chỉ huy dã chiến, chỉ huy phòng, chống chữa cháy rừng tại Khu Di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng thành cơ sở cách ly tập trung	2568- 11/10/2021; 2758- 27/10/2021	38,864	38,864	4,000	32,895	969	
-	Hạ tầng du lịch tuyến du lịch Xóm Lấp, các hang Thỏ Thần, hang Na và thác Lung Trờì tại Vườn Quốc gia Xuân Sơn	4471- 28/12/2010; 1538- 19/3/2013; 2939- 08/7/2020	84,725	46,595		20,525	2,000	
3	Công trình chuyển tiếp		3,482,007	2,230,909	368,064	2,102,845	178,308	
a	Lĩnh vực giao thông		1,920,604	1,243,720	289,260	1,198,481	73,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc Gia Đền Hùng với khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, thành phố Việt Trì	2778-28/10/2021	78,148	70,000	5,000	29,000	10,000	
-	Tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) - Giai đoạn I (đoạn từ km0- km5+846)	1399- 18/6/2021; 1930- 13/9/2023;	410,000	358,858	83,760	363,760	5,000	
-	Đường dẫn cầu Vĩnh Phú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	345/TTg-CN, 16/3/2020; 1737- 14/7/2021	47,609	31,180	7,000	18,000	13,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Xử lý nguy cơ mất an toàn giao thông tại các vị trí nút giao và đường cong cua bán kính nhỏ (giai đoạn 1) trên các tuyến đường tỉnh 313, 314, 315B, 320C, 323C	647- 29/3/2023	14,500	4,000	3,500	3,500	2,000	
-	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối vườn Quốc gia Xuân Sơn)	2870-31/10/2022	150,000	30,000		30,000	5,000	
-	Đường Thanh Thủy- Thanh Sơn giai đoạn 2021 - 2025	3001, 18/11/2021	250,000	140,027	80,000	140,027	6,000	
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn	446- 01/3/2022	270,347	142,222	60,000	157,226	10,000	
-	Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến QL2 huyện Phù Ninh Phú Thọ	2539- 09/10/2021	225,000	150,176		160,000	8,000	
-	Nâng cấp cải tạo đường 314 đoạn từ Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa	3174- 07/12/2021	225,000	211,048		187,000	6,000	
-	Tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	445- 01/3/2022	250,000	106,209	50,000	109,968	8,000	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực nông, lâm nghiệp- thủy lợi</i>		<i>497,374</i>	<i>408,000</i>	<i>20,500</i>	<i>420,735</i>	<i>17,000</i>	
-	Gia cố, chống sạt lở các tuyến đê bị sự cố, xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai năm 2022 trên địa bàn tỉnh	1843- 30/8/2023	10,763	9,000	7,500	9,000	1,500	
-	Bố trí, ổn định dân cư vùng thiên tai điểm Suối Nhạ, khu Hoà, xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn	2635-, 15/10/2021; 1399- 07/7/2023	51,993	30,000	5,000	45,000	2,000	
-	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	1657- 28/7/2020	34,521	12,000		10,000	3,500	
-	Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: xây dựng khu đầu mối TB và kênh chính Km0 đến Km9+400)	637- 17/3/2016; 1369- 14/6/2019; 2043- 15/8/2019; 1574- 05/7/2021	400,097	357,000	8,000	356,735	10,000	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục- đào tạo- dạy nghề- khoa học công nghệ</i>		<i>107,298</i>	<i>52,639</i>	<i>26,600</i>	<i>61,539</i>	<i>28,308</i>	
-	Xây dựng kho dữ liệu và Cổng chuyển đổi số của tỉnh Phú Thọ	1889- 27/7/2021	28,000	11,000	8,000	19,000	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà ký túc xá và sửa chữa nhà xưởng thực hành trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Phú Thọ	2556- 27/9/2022	14,957	8,000	3,500	11,000	3,000	
-	Cải tạo, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải; cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy; cải tạo, sửa chữa khu giảng đường (nhà H4, nhà H5, nhà H6) thuộc Trường Cao đẳng y tế Phú Thọ	974- 16/5/2023	7,493	550	200	200	3,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Nhà chức năng, Trường THPT Minh Hòa	634- 28/03/2023	4,163	300	200	200	3,308	
-	Nhà đa năng, Trường THPT Xuân Áng	631- 28/03/2023	6,105	3,200	2,200	2,200	3,500	
-	Nhà chức năng và phòng học Trường THPT Quế Lâm	632- 28/03/2023	6,936	6,000	5,800	5,800	1,000	
-	Nhà chức năng, Trường THPT Tam Nông	633- 28/03/2023	7,951	6,500	5,000	5,000	1,500	
-	Nhà đa năng, Trường THPT Thanh Sơn	635- 28/03/2023	6,476	300	200	200	5,000	
-	Mở rộng trường THPT Phương Xá	2811-28/10/2016; 1478-18/7/2023	10,536	6,439		6,439	4,000	
-	Nhà điều hành Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	1868- 18/7/2022	9,385	8,350		8,000	1,000	
-	Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục Trường THPT Trung Giáp	3070- 22/11/2022	5,296	2,000	1,500	3,500	1,500	
<i>d</i>	<i>Xây dựng trụ sở tổ chức, cơ quan nhà nước</i>		<i>95,251</i>	<i>28,700</i>	<i>14,304</i>	<i>27,804</i>	<i>21,000</i>	
-	Cải tạo, sửa chữa các mặt bên khối nhà làm việc chính và một số hạng mục công trình thuộc Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh	2299-31/10/2023	29,500	500	304	304	3,000	
-	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục thuộc trụ sở làm việc HĐND, UBND tỉnh và trụ sở tiếp công dân tỉnh	979- 31/3/2022	18,400	10,000	5,000	9,000	5,000	
-	Xây dựng cơ sở làm việc đội Tuần tra kiểm soát giao thông; Đội cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Đội Công an Khu Công nghiệp khu vực Trung Hà thuộc Công an tỉnh Phú Thọ	2846- 31/10/2018	20,709	9,000	2,000	10,000	3,000	
-	Nâng cấp hệ thống gửi nhận văn bản điện tử liên thông giữa các cơ quan Đảng và Nhà nước	1795- 25/8/2023	5,394	2,850	2,000	2,500	2,000	
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở Tỉnh ủy	100-16/01/2023	21,248	6,350	5,000	6,000	8,000	
<i>e</i>	<i>Lĩnh vực du lịch- văn hóa- xã hội- y tế- môi trường</i>		<i>861,480</i>	<i>497,850</i>	<i>17,400</i>	<i>394,286</i>	<i>39,000</i>	
-	Nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ	2813-29/10/2018	399,624	180,000		168,886	15,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Xây dựng Nhà khí y tế và di chuyển hệ thống ô xy lỏng, nâng cấp hệ thống ô xy trung tâm; cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải y tế quy mô 1500 giường bệnh thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	608- 27/3/2023	20,000	7,350	7,000	7,000	5,000	
-	Cải tạo Sửa chữa nhà nghiệp vụ và Phòng khám đa khoa khu vực Thanh Vân thuộc Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	611- 27/3/2023	4,486	3,350	3,000	3,000	1,000	
-	Sửa chữa Khoa cận lâm sàng (Nhà C1) và Khoa lao phổi (nhà D) thuộc Bệnh viện phổi tỉnh Phú Thọ	609- 27/3/2023	4,399	550	200	200	2,000	
-	Xây dựng bờ kè taluy xung quanh Trung tâm Y tế huyện Đoan Hùng	610- 27/3/2023	8,200	600	200	200	2,000	
-	Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - quốc lộ 70B - IC11 - Khu du lịch Ao Giời, Suối Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	2808- 29/10/2021; 2641- 06/10/2022	375,000	278,000		200,000	5,000	
-	Tuyến đường D2, Khu công nghiệp Trung Hà, huyện Tam Nông	2414- 15/9/2022	40,412	20,000	7,000	11,000	7,000	
-	Tuyến đường giao thông N2A (kéo dài) đoạn từ Km0+176,84 ÷ Km0+426,84, Khu công nghiệp Trung Hà, huyện Tam Nông.	3606-30/12/2022	9,360	8,000		4,000	2,000	
4	Bố trí các công trình khởi công mới						60,000	
-	Đường cơ động Sở chỉ huy thường xuyên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Phú Thọ kết nối giao thông với đường Nguyễn Tất Thành						8,000	
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các đơn vị cơ quan cấp tỉnh (Thanh Tra, Tư Pháp, Xây dựng; Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh; Đài phát thanh và Truyền hình; Trường Đại học Hùng Vương; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; Trường Chính trị tỉnh; sở Thông tin và Truyền thông; Hội Cựu chiến binh tỉnh; Hội liên hiệp khoa học kỹ thuật,...)						32,000	
-	Cải tạo, sửa chữa một số trường THPT để duy trì đạt chuẩn quốc gia (Trường THPT: Hiền Đa, Trung Nghĩa, Thanh Ba, Đoan Hùng, Hương Cần,...)						20,000	
B. III	Đối ứng chương trình MTQG và hỗ trợ cấp huyện thực hiện các công trình trọng điểm và kiến thiết đô thị		2,942,322	1,533,540	515,347	1,019,829	675,645	Danh mục công trình đối ứng CTMTQG tại Phụ biểu III.4.1
1	Công trình quyết toán		238,188	230,540	32,872	161,057	46,905	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực giao thông</i>		<i>132,684</i>	<i>125,838</i>	<i>21,093</i>	<i>82,508</i>	<i>28,600</i>	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	5010- 07/7/2022; 7373- 31/10/2022	14,247	14,247		5,500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thụy Vân (tuyến 1: từ cổng làng Cẩm Đội xã Thụy Vân đi phường Vân Phú; tuyến 2: từ nhà ông Minh đi nghĩa trang Gò Sạn Nỗ Lược nói QL32C)	783- 08/3/2023	11,336	11,000	7,500	7,500	3,000	
-	Đường GTNT Sụ Ngoài đi Khu 6 xã Cự Thắng (Đoạn từ nhà bà Mùi đi nhà bà Hương)	55- 11/11/2022	3,434	3,270		626	1,500	
-	Đường bê tông xi măng xã Vô Tranh	1915- 12/9/2022	9,712	9,712	1,225	7,491	2,000	
-	Đường GTNT liên xã Lệnh Khanh – Phụ Khánh (đoạn từ khu 1 xã Lệnh Khanh đi khu 7 xã Phụ Khánh)	1712- 22/8/2022	10,771	10,771	1,853	5,103	3,000	
-	Cải tạo, đường GTNT xã Liên Hoa (tuyến khu 3 đi khu 1)	3317- 31/10/2018	5,879	5,500		2,500	1,500	
-	Sửa chữa hệ phố thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ (đoạn từ ngã tư Trại Tây đến ngã ba Phù Lỗ và các nhánh rẽ)	3322- 31/10/2018;	9,466	7,531		5,500	1,400	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc đoạn quốc lộ 2 đi Trung tâm tế huyện Phù Ninh	2197- 28/10/2019; 851- 21/05/2020	1,866	1,858		853	800	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối TL 317D đi đường vào UBND xã Sơn Thủy (đoạn từ ngã 4 Thủy Trạm đi Đồi Muối), huyện Thanh Thủy	2688- 22/10/2020	14,131	11,642	2 980	8,480	1,500	
-	Đường giao thông liên xã Lệnh Khanh – Đan Thượng (đoạn từ ĐH64B đi ga Đan Thượng)	4564 - 04/12/2020	6,663	6,663	36	5,435	1,100	
-	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH7 đoạn từ Đồng Ngõ xã Văn Lung đến TL320C thị xã Phú Thọ	1659- 23/3/2021	10,559	10,559		9,950	600	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Trường THCS đi khu 5, khu 1B, xã Phú Nham, huyện Phù Ninh	02- 13/01/2021; 70- 19/9/2023	7,746	7,746	2,000	4,500	2,000	
-	Đường GTNT xã Yên Khê đi xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (Tuyến từ Hồ Quán Sấu xã Yên Khê đi khu 7 xã Đồng Xuân)	2905- 21/10/2019; 1428- 26/5/2020; 1133- 19/7/2021; 2053-26/8/2022	9,169	9,169	2,000	8,071	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ trường tiểu học Tu Vũ kết nối đường tỉnh 317, huyện Thanh Thủy	2774- 29/10/2020	12,960	11,425	3,500	7,000	3,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ ông Doanh đi ông Bắc thôn Đồng màu xã Chí Đám	3010- 29/11/2012; 3342 - 28/12/2018	4,745	4,745		4,000	700	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục- đào tạo- dạy nghề- khoa học công nghệ</i>			45,905	45,905	2,500	30,563	9,700
-	Nhà 2 tầng 13 phòng học phòng bộ môn phòng chức năng trường THCS Văn Bán, huyện Cẩm Khê	51- 31/10/2019; 1222- 18/10/2022	6,186	6,186		4,370	1,500	
-	Phòng học chức năng và phòng học bộ môn trường THCS Xuân An, huyện Yên Lập	1941- 31/8/2018; 591- 13/5/2021	4,204	4,204		3,000	900	
-	Nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	3091- 29/10/2019; 442- 30/3/2023	5,568	5,568	500	3,000	1,500	
-	Xây mới nhà lớp học 2T-6P trường tiểu học Cáo Điền	704- 23/3/2023	2,830	2,830		1,500	1,000	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà chức năng và các nhà lớp học trường tiểu học Gia Điền	2232 - 22/6/2018	2,343	2,343		1,002	1,300	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Phùng Xá	840-29/3/2021; 1976- 22/6/2021; 2498- 11/10/2023	12,014	12,014	1,000	8,391	2,500	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	1009-12/4/2021; 2931- 31/10/2023	12,760	12,760	1,000	9,300	1,000	
<i>c</i>	<i>Xây dựng trụ sở tổ chức, cơ quan nhà nước</i>		28,158	28,014	-	21,704	4,605	
-	Nhà hội trường xã Minh Lương	2676- 29/10/2018	4,317	4,173		2,500	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Đoàn Hùng	2675- 29/10/2018; 3953- 18/8/2022	8,713	8,713		7,500	1,000	
-	Trụ sở làm việc ban quản lý dự án các công trình công cộng huyện Phù Ninh	3737- 28/12/2018	8,502	8,502		6,252	1,605	
-	Cải tạo, nâng cấp Hội trường UBND huyện Phù Ninh, xây mới nhà vệ sinh hội trường	999- 19/7/2019	6,626	6,626		5,452	1,000	
<i>d</i>	<i>Hạ tầng nông nghiệp; hạ tầng khu cụm công nghiệp- Hạ tầng kỹ thuật khác</i>		31,441	30,782	9,279	26,282	4,000	
-	Công trình xử lý khẩn cấp sạt lở bờ, vỡ sông đê tả Đà, thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	2513- 01/10/2020	14,374	13,715	8,105	12,715	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn (khu Mãng 1, khu Mãng 2 và khu Mít 2)	5066-10/10/2019; 6391- 23/8/2022	12,816	12,816		10,529	2,000	
-	Xây mới chợ Lang Sơn , huyện Hạ Hòa	2272- 14/10/2021; 636- 14/3/2023	4,251	4,251	1,174	3,038	1,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
2	Công trình hoàn thành chờ quyết toán		530,542	397,406	92,889	249,625	109,800	
a	<i>Lĩnh vực giao thông</i>		418,689	298,308	78,611	193,207	81,700	
-	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM từ xóm Đàng đi xóm Đõ xã Tinh Cương, huyện Cẩm Khê	3664- 03/11/2021	6,803	6,592	1,500	4,420	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 1 đi khu 2 xã Vân Đồn	3067a- 01/8/2022	5,235	5,000	1,421	2,421	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn liên khu xóm Chùa - Xóm Đàng, xã Hùng Việt	166a- 21/11/2022	8,477	2,000	1,230	1,230	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Tân Tiến, xã Thượng Long đến đường huyện 97 (xã Phúc Khánh)	2638- 25/10/2019; 1159- 01/7/2020	3,670	3,352		1,500	1,700	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Hoàng Hà đi trung tâm xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	5012-07/7/2022; 6194- 09/8/2022	14,594	14,210		6,500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Hòa xã Tân Sơn đi khu Chiềng, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	9131- 13/12/2021	10,725	10,700		8,661	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên khu dân cư xã Xuân Thủy huyện Yên Lập	1984 - 30/10/2018	10,200	9,484	1,083	6,333	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Yên và Đại An, huyện Thanh Ba (tuyến 314B đi Đồng Thọ xã Quảng Yên và tuyến Đại An đi Đông Lĩnh - Minh Tiến)	2302- 25/11/2021	20,400	12,000	3,000	10,500	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường D1-K6 xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn	15b, 6/5/2021	14,997	14,000	3,000	7,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Đào Xá huyện Thanh Thủy đi xã Dân Quyền huyện Tam Nông	4769- 01/11/2022	8,500	8,029	5,000	5,000	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu 7,8,9,10 xã Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê	3092-31/10/2020	4,333	4,012		2,300	1,000	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường 314C đi trung tâm xã Phương Lĩnh, huyện Thanh Ba	2900- 21/10/2019; 1057- 06/4/2020; 2478- 24/9/2020; 2524- 30/9/2020 1886- 11/10/2021; 1288- 19/5/2023	13,985	13,985		13,260	500	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 32A đi khu Bãi Tàn, thị trấn Thanh Sơn	1486, 12/5/2023	14,900	1,100		750	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp trục đường từ KHC Tân Long đến KHC Thọ Sơn, thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng	1323- 20/5/2021; 2000a-06/6/2022	7,530	7,350		5,711	1,000	
-	Nâng cấp tuyến đường nối từ TL324B đến TL324 thuộc địa bàn xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao	4365- 31/8/2023	12,300	8,000	8,000	8,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhồi xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1250- 25/8/2021; 904-06/7/2022	11,000	10,200	3,000	7,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh (Đoạn từ kho mìn đi sân vận động công ty giấy)	3249a-25/10/2018	6,001	5,500		4,200	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Phú, tuyến từ đường huyện P3 đi xã Liên Hoa	2178- 24/10/2019; 793-7/5/2020	2,559	1,500		1,006	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Thanh Hà đi Đỗ Sơn, huyện Thanh Ba (tuyến khu 2 Thanh Hà đi Đỗ Sơn)	3176- 16/12/2022	10,791	5,000	3,000	3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Đồng Xuân đi Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba (tuyến ngã 3 Đồng Xuân đi Vân Lĩnh)	347-24/2/2022; 3466-30/12/2022	14,580	14,580	3,470	8,686	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Châu (Đoạn từ QL2 đi xã Tiên Du- cảng An Đạo) huyện Phù Ninh	3223-31/10/2018	9,983	9,857		6,350	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ huyện lộ 73 khu 4 đi huyện lộ 71 khu 5 xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	5164- 06/12/2021	13,500	8,000	5,000	7,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã ba Khuân (QL32A) đi UBND xã Tề Lễ, huyện Tam Nông	4440- 28/7/2022	11,500	11,200	5,582	5,582	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ QL 70B đi khu 6 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1770- 30/11/2021	9,594	9,500	3,000	6,000	2,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội thị thị trấn Đoan Hùng từ QL2 đi Trung tâm Y tế huyện Đoan Hùng	3345- 10/12/2021	12,508	12,000	5,500	9,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Công Chui khu 6 (đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai) đi đường tỉnh 323C xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh	964a- 25/10/2021; 381-5/4/2022	14,948	10,000	5,800	9,200	3,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Giáp (đoạn Cây Xi khu 2 đi khu 7)	3222- 29/10/2018	8,478	8,357	225	6,118	2,000	
-	Đường giao thông nông thôn từ cổng bà Chương Trinh đến cổng ông Tại khu Gò Hèo xã Xương Thịnh	29-01/06/2021	4,108	4,000	300	300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Khả Cửu (đoạn từ khu Vạch đi bản Suối Lú)	5064, 16/10/2019	14,725	14,700	3,000	7,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu 8 đi khu 11, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	1761- 29/11/2021; 823/QĐ-BQL - 30/6/2022	14,419	12,800		10,379	1,000	
-	Tuyến đường kết nối mở rộng thị trấn Thanh Ba đi đường tỉnh 314B và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (giai đoạn 1)	1018- 05/5/2022	90,000	30,000	9,000	9,000	10,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ trường Mầm non Chu Hóa đến nhà Ông Huệ Ba, khu 2, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì	3287- 15/8/2022	13,346	11,300	7,500	9,300	2,000	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực Giáo dục- đào tạo- dạy nghề- khoa học công nghệ</i>		<i>56,436</i>	<i>47,540</i>	<i>11,158</i>	<i>29,743</i>	<i>10,900</i>	
-	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	6361- 25/12/2020; 2935- 25/4/2022	12,630	11,000	2,000	6,000	1,500	
-	Phòng học bộ môn và xưởng thực hành Trung tâm GDTX-GDNN huyện Thanh Thủy	4768- 01/11/2022	7,997	6,797	4,000	4,000	2,500	
-	Xây dựng nhà điều hành, nhà bếp, cải tạo nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Yên Luât, huyện Hạ Hoà	2236- 24/10/2022; 1189 - 30/05/2023; 2604- 14/11/2023	4,171	3,500	3 158	3,158	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành kết hợp nhà lớp học bộ môn trường Tiểu học Phú hộ 2	1463- 31/3/2022	8,353	7,629		6,840	800	
-	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hà Lộc	1636- 15/4/2022	4,738	3,922		3,545	600	
-	Nhà lớp học bộ môn 2T-6P và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa	2113- 28/9/2021; 1232- 07/7/2022	7,699	4,200	2,000	2,800	1,000	
-	Nhà điều hành trường MN xã Yên Kỳ	181-28/8/2020; 224-11/12/2020	4,375	4,166		1,600	1,500	
-	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	1773- 30/11/2021	6,473	6,326		1,800	2,000	
<i>d</i>	<i>Xây dựng trụ sở tổ chức, cơ quan nhà nước</i>		<i>12,000</i>	<i>10,000</i>	<i>1,700</i>	<i>4,355</i>	<i>2,000</i>	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Sửa chữa, xây dựng nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Trụ sở xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	2974- 27/5/20222; 4053- 31/7/2023	12,000	10,000	1,700	4,355	2,000	
<i>e</i>	<i>Hạ tầng nông nghiệp; hạ tầng khu cụm công nghiệp- Hạ tầng kỹ thuật khác</i>		43,417	41,558	1,420	22,320	15,200	
-	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước cụm công nghiệp Bãi Ba-Đông Thành, huyện Thanh Ba	2450- 29/10/2018; 3534- 28/11/2019; 2491- 10/12/2021; 1845- 09/8/2022	20,300	19,700		11,000	8,000	
-	Xây dựng hệ thống kênh mương xã Từ Đà	2131- 21/10/2019	2,558	2,386		1,400	500	
-	San lấp ao và xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Trường Tiểu học Văn Phú khu A, TP Việt Trì	5969 - 20/12/2022	5,579	5,500	1,420	1,420	1,500	
-	Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Bãi Ba Đông Thành, huyện Thanh Ba	3042- 28/10/2019; 728- 02/6/2021	14,980	13,972		8,500	5,200	
3	Công trình chuyển tiếp		2,173,593	905,594	389,586	609,147	518,940	
<i>a</i>	<i>Lĩnh vực giao thông</i>		<i>1,504,058</i>	<i>646,417</i>	<i>295,645</i>	<i>465,205</i>	<i>366,400</i>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thảng Sơn (đoạn Cây xăng đi Hoàng Xá huyện Thanh Thủy)	2816, 16/9/2022	14,197	3,565	2,451	3,565	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu 5, khu 14, khu 15 bằng BTXM tại xã Dân Quyền	4395 - 23/8/2023	5,357	4,285	2,300	2,300	1,500	
-	Đường giao thông nông thôn khu 2, xã Bằng Doãn	5649a- 07/12/2022	7,500	3,400	2,700	2,700	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Cao Bang đoạn từ Văn Cao đến đường đi Công Đới, Trầm Bung, xã Thanh Minh	3650- 01/11/2023	14,500	600	500	500	6,000	
-	Nâng cấp cải tạo đường GTNT liên xã Bằng Giã – Văn Lang	4461- 24/11/2020; 1177- 25/6/2021	6,248	5,898	300	2,300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện đoạn từ đường tỉnh 317C đi khu 15, khu 21 xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	3775-29/10/2021	14,500	2,350		2,000	2,000	
-	Đường liên xã Điều Lương- Đồng Lương nối với TL 313, huyện Cẩm Khê	2382-05/10/2023	13996.064	650	300	300	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 70B Km58+400 đi hội trường khu 1, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1691- 14/11/2022	6,500	2,800	2,000	2,000	2,000	
-	Hoàn thiện hệ thống các tuyến đường nhánh kết nối trục giao thông chính trung tâm huyện lỵ Tân Sơn	4324-06/10/2023	14,500	1,595		200	3,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32 đi trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	1784-01/6/2023	14,900	1,490		2,000	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu Minh Đức- Phú Cường, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1513-09/10/2023	14,812	2,350	2,000	2,000	2,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Kỳ (đoạn từ UBND xã đi Cầu Bưởi)	2541- 06/11/2023	5,380	1,500		200	3,000	
-	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường GTNT xã Hiền Lương	2539- 06/11/2023	12,500	-		300	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ khu Minh Khai xã Cự Đồng đi khu 13 xã Cự Thắng	70, 31/10/2023	13,561	650		300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu 3- khu 6, xã Bằng Doãn	5244- 30/10/2023	8,745	200	200	200	3,000	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông kết nối quốc lộ 70B đi khu 3, khu 6, khu 8 xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	1573- 16/10/2023	9,000	700		300	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các khu 9, khu 10, khu 11, khu 12, khu 13 xã Hương Nộn	7210-28/11/2022	14,078	7,000	2,000	2,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ nhà ông Tạo xã Bình Phú đi An Đạo	2002- 16/11/2022	12,281	4,350	4,000	4,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ thôn 3 đi thôn 5, xã Vụ Quang	5366- 08/11/2023	14,950	200	200	200	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT từ đê hữu sông Lô đi trung tâm xã Chí Đám	5236- 30/10/2023	14,900	200	200	200	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Xuân Lũng đoạn từ bờ Cầu Cọc (khu 10) đi khu 15	1577- 25/10/2022	14,000	550		200	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ Nhà văn hóa đi nhà thờ khu 9, đi cầu Trắng khu 1, xã Xuân Lũng	1695-14/11/2022	12,000	650		300	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu Đồng đi khu Chiềng Nhỏ xã Kiệt Sơn	4403-11/10/2023	11,500	1,265		200	6,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Minh Hạc (đoạn từ khu 4 đi núi Buộm)	135- 08/11/2023	14,400	600		380	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến từ xã Hoàng Cương đi xã Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	3642- 30/10/2023	14,950	550		200	10,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ khu 9 đến khu 12 xã Bàn Nguyên, huyện Lâm Thao	5636- 12/12/2022	13,000	850		500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL32C (Cổng Đức Phong, khu 11) đi QL32 (khu 18, cổng nhà ông Nguyễn), huyện Tam Nông	5530- 16/11/2023	14,950	600		500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Đông Thành, huyện Thanh Ba (tuyến khu 16, 17 xã Đông Thành đi Văn Lung, thị xã Phú Thọ)	3643- 30/10/2023	14,800	550		200	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 32 đi trường mầm non Điều Lương, huyện Cẩm Khê	3146-16/11/2023	8,943	1,800	1 500	1,500	3,000	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Thanh Thủy	3321- 08/7/2022	11,301	11,075	2 500	5,500	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	5014-07/07/2022	14,500	14,335		6,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ QL70B đến xã Yên Lãng, xã Hương Cẩn, huyện Thanh Sơn	20, 04/7/2022	14,800	14,706	9,500	12,500	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu 20, xã Bắc Sơn, huyện Tam Nông	6892- 17/11/2022	14,913	520	3,000	8,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập	908-06/7/2022	7,403	6,000	2,000	6,000	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Cự Đồng, huyện Thanh Sơn (đoạn từ QL70B đi khu Quyết tiến, khu Chón)	18; 29/6/2022	13,438	13,438	2,800	5,800	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, kênh tưới tiêu đi vùng rau an toàn xã Tứ Xá, huyện Lâm Thao	2377- 19/5/2022	12,066	6,500	4,000	4,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Tân Long đi Đập Lèn, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập	343- 18/3/2021	6,459	6,300		5,000	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết tinh lộ 313D đi khu Đồng Phú, khu Đồng Tiến xã Đông Lạc, huyện Yên Lập	1576- 25/10/2022	14,500	6,250	9,000	9,000	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết tinh lộ 313D đi khu Sinh Tiến, Quyết Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	1577- 25/10/2022	13,600	3,900	4,000	4,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Xuân An huyện Yên Lập	1695-14/11/2022	10,200	3,000	3,000	3,000	3,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1694-14/11/2022	9,500	2,800	3,000	3,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (Tuyến khu 4 xã Đồng Xuân đi khu 3 thị trấn)	1603a- 14/7/2022; 1027a-10/5/2022	48,000	6,851	8,000	10,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Mè, khu Thiện, xã Hưng Long, huyện Yên Lập	1771- 30/11/2021	14,357	10,000	6,000	11,000	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hanh Cù đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba (tuyến khu 18 xã Hanh Cù đi khu Quyết Thắng xã Mạn Lạn)	648- 25/5/2021	14,736	13,047	6,000	9,000	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Cương, huyện Thanh Ba (Tuyến từ ĐH07 đi khu 9, 10)	3641- 30/10/2023	14,500	650		300	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối dự án phát triển rau an toàn xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao	4298- 30/11/2021	13,812	9,600	3,500	6,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường huyện P2 Phù Ninh (đoạn Cầu Vàng đến Trường mầm non Hạ Giáp)	2541- 31/12/2021; 635a-05/5/2022	14,937	8,000		4,256	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ công chào khu 3A đến khu 3B xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì	1289- 14/04/2023	9,500	9,147	500	500	9,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT liên khu (6, 7, 8, 9) xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa	1219 - 06/6/2023	10,240	1,584	2,000	2,000	2,500	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL 322 đi thôn Lạp Xuyên, xã Hùng Xuyên, huyện Đoan Hùng	5428- 23/11/2022	7,600	1,329	2,500	2,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến từ TL 323 đi Tây Cốc, xã Phú Lâm, huyện Đoan Hùng	5671- 08/12/2022	7,500	3,000	3,000	3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Đồng Mầu, xã Chí Đám	5357- 21/11/2022	7,496	7,000	4,990	4,990	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn khu Đông, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao	4421 - 17/08/2022	4,397	4,200		600	1,700	
-	Cải tạo, sửa chữa đường phố Hàn Thuyên, phố Văn Cao và một số tuyến nhánh thuộc phường Tân Dân, thành phố Việt Trì	1696-17/05/2023	21,999	15,000	5,000	5,000	9,000	
-	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 325B đi khu 5, khu 11, xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao	2224-29/4/2022	14,394	13,700	3,000	8,800	1,000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL32C đi đình Hậu Lộc thuộc khu 2, thị trấn Hùng Sơn (đoạn từ công khu tập thể Ấc-quy đi đình Hậu Lộc)	1634- 10/4/2023	5,495	5,220	1,500	1,500	2,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường từ QL2 đi khu 5, TT Phong Châu và các tuyến nhánh	1151- 24/7/2023	9,000	4,000	4,000	200	3,000	
-	Cầu vượt lũ Đồng Cỏ, thuộc xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	5065-12/7/2022	29,998	23,778	5,000	16,643	6,000	
-	Cầu vượt lũ tràn Thân, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn	6757-13/09/2022	14,800	14,060		7,720	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ xã Mỹ Thuận, đi xã Minh Đài, huyện Tân Sơn	5009- 07/7/2022; 6196-09/8/2022	14,500	14,210		5,500	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông qua trung tâm xã Xuân Đài	5371-01/08/2022	7,317	7,171		3,900	3,000	
-	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường trục chính và các công trình công cộng khác tại trung tâm huyện lỵ Tân Sơn (giai đoạn 2)	7874- 01/12/2022	14,916	2,983		200	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Xuân Đài (giai đoạn 2)	4402-11/10/2023	11,500	1,150		300	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Cỏi xã Xuân Sơn (Kết nối với đường Tân Phú - Xuân Đài)	6134-04/08/2022	8,568	6,854	549	2,014	2,000	
-	Đường giao thông nội đồng tuyến từ TL 324 đi cánh đồng mẫu lớn Gò Thiệu - Đồng Sóng, xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	4028- 25/11/2021	7,498	3,000	3,000	3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thủy sản từ nhà ông Cận đi cầu Thanh Niên xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	2621- 12/10/2020; 1751-23/4/2021; 3496-27/9/2021	14,842	14,144	3,480	10,180	2,000	
-	Cải tạo vỉa hè, điện chiếu sáng từ ngã tư thị trấn Cẩm Khê đến ngã ba đường Bình Phú, thị trấn Cẩm Khê	2271- 20/6/2022	14,667	14,000	3,500	6,000	3,300	
-	Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang các tuyến đường thị trấn Hưng Hóa phục vụ xây dựng đô thị văn minh	7038- 18/11/2022	29,900	15,000	14,000	14,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông từ thị trấn Hạ Hòa đi xã Minh Hạc	1437 - 05/7/2023	14,887	2,955	5,000	5,000	3,000	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông khu 7, khu 10, khu 11 xã Dân Quyền huyện Tam Nông	7209 - 28/11/2022	14,678	5,000	4,000	4,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	907-06/7/2022	10,500	9,800	3,000	7,000	2,600	
-	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính xã Lang Sơn	2418-24/10/2023	9,997	400		150	3,500	
-	Đường giao thông kết nối xã Thượng Long đi xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1689- 14/11/2022	14,900	2,900	3,000	3,000	2,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ QL70B đi khu 3, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	1512-09/10/2023	14,158	400		300	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Kén đi xóm Liệm xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn	3349-31/10/2023	14,875	500		300	6,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 70B tại xã Mỹ Lung đi xã Mỹ Lương huyện Yên Lập	1566- 16/10/2023	12,500	650		300	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Xóm Quyền 1 xã Kim Thượng đi xóm Địa xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	5111-21/10/2019	14,401	8,500	3,000	8,083	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hiền Lương, huyện Hạ Hòa	2019 - 21/9/2022; 2384 - 20/10/2023	13,579	11,542	8,250	11,250	1,000	
-	Đường GTNT xã Xuân Áng (đoạn từ ngã 3 khu 2 xã Xuân Áng đi ĐH66)	2434-25/10/2023	8,992	2,050	1 700	1,700	2,000	
-	Nâng cấp, cải tạo mở rộng đường Chu Văn An	2414-24/10/2023	14,900	500		200	9,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	663-12/10/2022	14,922	13,430	5,378	5,578	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn nối từ đường liên huyện đi nghĩa trang trung tâm xã Xuân Lộc + đường giao thông từ khu 2 đi khu công nghiệp	104-14/10/2022	14,758	14,168	9,000	9,000	1,000	
-	Đường giao thông từ cầu Bờ Địa đi cầu Bạch Đằng thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông	4070- 01/8/2023	20,000	15,000	6,781	14,500	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm thể thao huyện đi đường Xuân Nương thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông	5023-17/01/2023	14,900	399	1,000	1,000	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã từ khu Côm xã Thu Ngạc đi khu Mịn xã Mỹ Thuận	1164-06/04/2023	14,900	1,490		1,500	2,000	
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 313C đi khu Xi Hen, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	2377-05/10/2023	14,997	2,000	1,500	1,500	2,500	
-	Đường GTNT xã Cự Thắng - đoạn từ khu 8 đi khu 12	06b; 24/11/2022	10,833	2,700	2,700	2,700	3,500	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Đại Phạm	2249 - 13/10/2021	9,483	8,940	2,000	7,000	1,500	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trạm Thân (đoạn nhà văn hóa khu 6 đi Tiên Phú)	1029- 9/7/2021	6,930	4,000		1,700	1,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phù Ninh (Đoạn Quốc lộ 2 đi Cụm Công nghiệp Đồng Lạng)	931a- 22/10/2021; 428-20/4/2022	14,947	9,500	5,000	8,500	2,000	
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước suối Cầu Văng khu vực Đông Lĩnh - thị trấn Thanh Ba đi Mạn Lạn, huyện Thanh Ba.	1606a- 15/7/2022	22,000	17,500	7,000	12,000	6,000	
-	Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phù Ninh	75- 15/11/2022	20,000	9,000	10,000	13,000	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn huyện Thanh Ba (tuyến Vân Lĩnh đi Minh Tiến)	3130- 15/12/2022	5,939	5,126	4,000	4,000	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Sông Hồng đoạn từ ngã tư Xường Thuyền đến công Xí nghiệp nước, thị xã Phú Thọ	5094 - 30/9/2022	9,773	8,424	7,000	8,000	1,000	
-	Cải tạo nâng cấp đường GTNT xã Đoan Hạ; đoạn từ Đồng Trung đi đường Thanh Niên, huyện Thanh Thủy	4728 - 27/10/2022	14,569	6,556	1,000	5,480	4,300	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 6 đi khu 7 xã Sơn Thủy, huyện Thanh Thủy	4661-07/11/2023	14,991	450	200	200	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu xóm Mới xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê	2627-18/10/2023	13,886	13,886	8 000	10,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Điều Lương đi xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	396-28/3/2023	29,986	5,000	14,000	14,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu 16 xã Đồng Trung đi xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy	4341-13/10/2023	11,832	2,372	1,500	1,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Long Cốc đi xã Tam Thanh, huyện Tân Sơn	5011-07/7/2022	14,800	11,840		5,500	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn	7826-30/11/2022	9,000	2,700		2,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH12, xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ	4735- 08/09/2022	34,115	28,500	10,000	17,500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ khu dân cư số 4 đi khu dân cư số 5, xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	4767- 01/11/2022	9,094	7,275	3,500	3,500	2,000	
-	Đường giao thông từ đường trục xã Phượng Mao (cũ) đi đường tỉnh 317G thuộc địa bàn xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	4776- 02/11/2022	7,009	6,869	4,500	4,500	1,000	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học và bếp ăn trường mầm non Hoa Mai xã Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	39- 10/02/2021	7,976	7,976	2,000	4,000	2,500	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ TL319 đi thôn 2, 6 đi QL70 xã Minh Lương	5675-08/12/2022	13,159	12,900	11,666	11,666	1,000	
-	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Cự Thắng đến xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn	39b-09/09/2022	12,023	2,000	2,000	2,000	3,500	
-	Đường nối từ đường tỉnh 325B đến khu Thiện Lợi, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ	2048- 20/7/2023	29,466	5,200	5,000	5,000	5,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Đắc Co, xã Mỹ Thuận	6195-09/8/2022	3,311	2,318		500	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	1697-14/11/2022	12,000	3,000		3,000	2,000	
-	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống các tuyến đường trục chính trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	4323-06-10-2023	14,500	450		300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ khu Xuân Ứng 1, đi khu Xuân Ứng 2, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê	2375-05/10/2023	7,495	850		500	5,000	
-	Đường đến trung tâm xã Tân Minh (đoạn từ ngã ba xóm Dón đi xóm Gắn)	54-19/10/2023	12,000	700		350	3,000	
<i>b</i>	<i>Lĩnh vực nông, lâm nghiệp- thủy lợi</i>	-	22,396	8,479	2,000	8,000	6,000	
-	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập ứng thị trấn Hạ Hòa	1451- 7/7/2023	14,230	479	2,000	2,000	4,000	
-	Kè chống sạt lở Ngòi Me và mở rộng nghĩa trang Đồng Quén, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	552 - 07/5/2021	8,166	8,000		6,000	2,000	
<i>c</i>	<i>Lĩnh vực Du lịch- Giáo dục- đào tạo- dạy nghề- khoa học công nghệ</i>		242,303	113,528	34,600	43,419	67,800	
-	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Phụ Khánh huyện Hạ Hòa	2177- 06/10/2023	8,929	450		230	3,000	
-	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường tiểu học Minh Côi	2821- 19/12/2022	11,538	10,500		3,000	3,000	
-	Xây mới nhà lớp học và các phòng học bộ môn trường THCS Hạ Hòa	2276- 14/10/2021	14,487	11,590	2,000	2,000	2,000	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường MN Thu Ngạc	7962-09/12/2022	4,563	4,335		1,089	2,000	
-	Ký túc xá trường tiểu học bán trú xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	1698-14/11/2022; 974-18/7/2023	8,000	2,500	2,500	2,500	1,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Xây mới trường mầm non xã Vinh Chân, huyện Hạ Hòa; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng	2709-02/12/2021; 2625-28/11/2022	14,965	14,217	2,800	2,800	2,500	
-	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học Vinh Chân	701-22/3/2023	11,118	10,562	700	700	2,500	
-	Xây dựng nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Yên Kỳ	2433-25/10/2023	8,430	500		100	5,000	
-	Xây mới 8 phòng học trường THCS Gia Điền	2415-24/10/2023	8,496	400		100	3,000	
-	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Xuân Lộc xã Xuân Lộc	146-12/12/2022	11,475	7,459	1,900	1,900	2,000	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng trường THCS Tam Sơn, huyện Cẩm Khê	1444-13/7/2023	11,461	8,000	3,500	3,500	3,300	
-	Nhà lớp học, phòng chức năng trường Tiểu học Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	1022-30/5/2023	6,753	5,000	1,000	3,000	3,000	
-	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường tiểu học Đào Xá 1, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	4746-28/10/2022	9,981	7,486	3,500	3,500	3,000	
-	Xây mới nhà điều hành trường THCS Yên Kỳ	16-22/7/2023	5,696	350		100	3,000	
-	Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học, mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	1515- 09/10/2023	8,500	650		300	2,000	
-	Xây dựng nhà điều hành, cải tạo nhà lớp học trường tiểu học Xuân Quang và một số hạng mục phụ trợ	7230-29/11/2022	11,000	2,230	2,200	2,200	2,000	
-	Nhà điều hành, nhà lớp học 3 tầng khu trung tâm Trường mầm non khu A Kim Đức, thành phố Việt Trì	2950-01/8/2023	14,922	8,000	2,500	2,500	6,000	
-	Xây nhà bán trú, nhà công vụ, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Đồng Sơn	7637- 16/11/2022	7,500	3,750		2,500	1,500	
-	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS xã Hiền Quan	7728-29/11/2022	12,356	3,000	2,000	2,000	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học Trường Mầm Non Hà Lộc, khu trung tâm	3852- 13/11/2023	14,968	1,500	3,000	200	3,000	
-	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS xã Hiền Quan	7728-29/11/2022	12,356	3,000	2,000	2,000	3,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
-	Nhà lớp học trường THCS 2 thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba	3639- 30/10/2023	6,500	550		200	6,000	
-	Nhà lớp học và các phòng học chức năng trường tiểu học Trung Nghĩa xã Đồng Trung, huyện Thanh Thủy	3966- 07/09/2023	10,950	2,500		2,000	3,000	
-	Nhà đa năng và hạng mục phụ trợ trường PTDT nội trú THCS Thanh Sơn	2926b-03/10/2022	7,360	5,000	5,000	5,000	1,000	
<i>d</i>	<i>Xây dựng trụ sở tổ chức, cơ quan nhà nước</i>		<i>69,357</i>	<i>21,505</i>	<i>10,258</i>	<i>17,923</i>	<i>19,000</i>	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc huyện ủy, HĐND và UBND huyện Tân Sơn	9061-27/12/2022	14,925	1,000		2,000	5,000	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, sân vườn và các hạng mục phụ trợ Huyện ủy Đoan Hùng	5239-30/10/2023	14,990	1,350		1,000	2,000	
-	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm trang thiết bị nhà làm việc, hội trường và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Quang Hùng	7236-29/11/2022	3,997	1,500	1,358	1,358	2,000	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn Huyện ủy, huyện Hạ Hòa	2582-10/11/2023	5,816	600		250	3,000	
-	Di chuyển, xây dựng mới trụ sở làm việc xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	126- 15/9/2023	14,918	3,114	3,100	3,100	5,000	
-	Hội trường 1 tầng và nhà làm việc 2 tầng Trung tâm văn hóa- Thể thao- Du lịch và truyền thông huyện Thanh Ba	1435- 27/6/2022	14,711	13,942	5,800	10,215	2,000	
<i>e</i>	<i>Văn hóa- xã hội- y tế- môi trường</i>		<i>149,495</i>	<i>38,204</i>	<i>22,200</i>	<i>28,117</i>	<i>21,200</i>	
-	Bảo quản cấp thiết di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phú Ninh	845- 22/4/2020; 957- 27/6/2022	6,900	4,367	1,000	3,517	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề mộc xã Văn Du, huyện Đoan Hùng	5355- 21/11/2022	13,461	3,500	2,200	2,200	5,000	
-	Chỉnh trang đô thị, cải thiện môi trường tại khu vực thị trấn Thanh Ba	2053- 17/8/2023	14,483	8,112	8,000	8,000	2,000	
-	Xây dựng quảng trường và trung tâm hội nghị huyện Đoan Hùng	2456- 05/06/2023	78,000	2,000	8,000	8,000	4,000	
-	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn	1476-30/5/2023	14,500	12,325		3,200	3,200	
-	Hoàn thiện thiết chế văn hóa trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	1476- 30/5/2023	14,500	2,900		200	2,000	
-	Trạm y tế xã Cao Xá, huyện Lâm Thao	5636- 12/12/2022	7,651	5,000	3,000	3,000	3,000	

STT	Tên, danh mục dự án	Quyết định đầu tư (điều chỉnh)/ QT		Khối lượng thực hiện đến hết 31/12/2023	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú (Chủ đầu tư)
		Số quyết định, ngày, tháng năm	TMDT, QT*					
8	Hạ tầng kỹ thuật khu cụm công nghiệp- Hạ tầng kỹ thuật khác- Đổi ứng nội dung hỗ trợ nhà ở thuộc CTMTQG		185,984	77,460	24,883	46,483	38,540	
-	Đổi ứng nội dung hỗ trợ nhà ở thuộc CTMTQG phát triển KTXH Vùng đồng bào DTTS&MN						1,740	
-	Đường nội bộ cụm công nghiệp làng nghề phía Nam huyện Thanh Ba	795- 09/6/2021; 2346- 26/9/2022; 494/QĐ- BQLDA, 26/9/2022	11,472	7,498	3,000	6,500	800	
-	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và phòng làm việc UBND xã Hưng Long, huyện Yên Lập	15- 13/3/2023	6,500	2,350		2,000	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba (tuyến Ông Chiến khu 5 đi Xuân Đình khu 8)	3647- 30/10/2023	14,500	600		300	1,500	
-	Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, khu 2, xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	1777-27/10/2023	7,000	650		300	2,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường xóm Tân Thịnh, xã Văn Lương đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn	7772- 25/11/2022	9,000	3,000		3,000	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Đông Cừ, huyện Thanh Sơn (đoạn xóm Bư đi xóm Cốc, xóm Dấu)	1789- 17/6/2022	14,939	12,495	2 500	5,500	3,000	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn	1914- 08/7/2022	14,535	14,535	2 500	5,500	5,000	
-	Xây nhà bán trú, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ của trường PTDT Xuân Sơn	7708- 18/11/2022	7,500	3,750		2,500	1,000	
-	Hè, đường, rãnh thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ ngã ba Đào Ngọc đến nút giao IC10 cao tốc Nội Bài- Lào Cai (Km43+00 đến Km44+500)	2380-05/10/2023	56,000	3,000	3,000	3,000	4,000	
-	Cải tạo Ao gia thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn	3073- 18/10/2022	14,900	14,583	9,179	9,179	4,000	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba	3170- 16/12/2022	14,688	5,000	500	500	3,500	
-	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	1073- 18/7/2022	14,950	10,000	4 204	8,204	5,000	